

Bản án số: 82/2022/KDTM-PT
Ngày 30 – 11 – 2022
Về việc: “*Tranh chấp giữa công ty
với thành viên công ty*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Long

Các Thẩm phán: Ông Hà Huy Cầu

Ông Nguyễn Văn Tưu

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Duy Minh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Tuyết - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 và 30 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 18/2021/TLPT-KDTM ngày 05 tháng 3 năm 2021 về việc “*Tranh chấp giữa công ty và thành viên công ty*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 1279/2020/KDTM-ST ngày 20 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2205/2022/QĐPT-KDTM ngày 8 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Kiến D, sinh năm 1957 (có mặt).

Địa chỉ: 887 đường H, Phường 9, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Công ty Cổ phần T6;

Địa chỉ trụ sở: 567/48/6 đường L, Khu phố 5, phường 5, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Trương Thị Mỹ Á và bà Nguyễn Thị Mỹ T (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phạm Thị Kim T1 – Công ty Luật hợp danh Anh Luật – Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Thị Mai O. Địa chỉ: 915/3 đường T, Phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3.2. Bà Đặng Thị Xuân N. Địa chỉ: 2B đường N, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3.3. Ông Trương Văn S. Địa chỉ: 100/50/20 đường Đ, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3.4. Ông Vương Mạnh H. Địa chỉ: 127 đường Đ, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3.5. Bà Phan Thị Kiều T2. Địa chỉ: 93/6/5 đường V, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3.6. Ông Nguyễn Ngọc P. Địa chỉ: 198/1 khu phố 7, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3.7. Ông Đỗ Văn C. Địa chỉ: 6 đường P, Phường C, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3.8. Ông Phan Văn N1. Địa chỉ: 4.05A đường B, Phường E, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3.9. Ông Dương Văn H1. Địa chỉ: A25 đường D, Phường E, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Kiên D và bị đơn Công ty Cổ phần T6.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ vào đơn khởi kiện ngày 11/8/2017, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 05/10/2017, đơn kiện bổ sung ngày 24/01/2018 của nguyên đơn - ông Nguyễn Kiên D và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày như sau:

Công ty Cổ phần T6 (sau đây viết tắt là Công ty T6) được đăng ký thành lập từ ngày 27/12/2001 do ông Lê Gia K làm đại diện theo pháp luật với số vốn điều lệ đã được đăng ký là 07 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở K1 cấp lần đầu bao gồm các thành viên cổ đông sáng lập là: ông Lê Gia K, ông Nguyễn Kiên D, bà Nguyễn Thị Mai O và bà Đặng Thị Xuân N.

Ông D có 1.410 cổ phần phổ thông và đã được Công ty Lao động cấp giấy chứng nhận cổ đông và có tên trong danh sách cổ đông đăng ký tại Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố K1 ngày 30/3/2002.

Ngày 09/12/2004, Công ty T6 đã ra quyết định cho ông D nghỉ việc và quyết định thu hồi 1.410 cổ phần của ông D và xóa tên ông D khỏi danh sách cổ đông tại Công ty T6. Từ năm 2002 đến nay ông D không được tham gia đại hội đồng cổ đông cũng như chưa nhận được bất cứ khoản cổ tức nào từ Công ty T6. Ông đã nhiều lần khiếu nại yêu cầu công ty xem xét quyền lợi của cổ đông nhưng không được công ty giải quyết.

Tháng 7/2015, ông D đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần từ các cổ đông công ty là ông Lê Văn S1, bà Phan Thị Kiều T2, ông Trương Văn S, ông Vương Mạnh H, ông Nguyễn Ngọc P, ông Đỗ Văn C, ông Phan Văn N1, ông Dương Văn H1 với tổng số cổ phần là 5.740 cổ phần. Ngày 24/11/2016, ông D có đến Bưu điện

Q để gửi hồ sơ bao gồm các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần và đơn yêu cầu Công ty T6 thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi thông tin cổ đông nhưng cho đến nay cũng không thấy Công ty T6 phản hồi. Sự việc có được Văn phòng T7 lập vi bằng.

Các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc Công ty T6 trả cổ tức của 1.410 cổ phần cho nguyên đơn từ năm 2002 đến năm 2017 theo mức các cổ đông khác đã nhận và tiền lãi do chậm trả cổ tức từ năm 2002 đến năm 2017; Buộc Công ty T6 hoàn trả vốn đầu tư ban đầu là 141.000.000 đồng theo giá trị của 1.410 cổ phần; Yêu cầu công nhận ông Nguyễn Kiến D là chủ sở hữu của 5.470 cổ phần tại Công ty T6 mà ông đã chuyển nhượng từ 8 cổ đông và xem xét các quyền lợi của cổ đông đối với 5.410 cổ phần; Ngoài ra, vào năm 2015 thì Công ty T6 có chủ trương hoàn vốn đầu tư và đã thực hiện vào đầu năm 2015 nên yêu cầu Công ty phải hoàn trả cho ông D vốn đầu tư là 574.000.000 đồng theo giá trị của 5.740 cổ phần.

Người liên quan là ông Trương Văn S vắng mặt.

Bà Đặng Thị Xuân N, bà Nguyễn Thị Mai O, ông Vương Mạnh H, bà Phan Thị Kiều T2, ông Nguyễn Ngọc P, ông Đỗ Văn C, ông Phan Văn N1, ông Dương Văn H1 có đơn xin từ chối tham gia tố tụng trong vụ án tại Tòa án.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng gồm: thông báo thụ lý vụ án; thông báo giao nộp, tiếp cận, công khai chứng và hòa giải theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự cho phía bị đơn nhưng bị đơn vắng mặt nên vụ án được đưa ra xét xử tại phiên tòa.

** Tại phiên tòa sơ thẩm:*

Nguyên đơn trình bày:

- Xác định nội dung các yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu được công nhận là chủ sở hữu tổng số 6.030 cổ phần phổ thông tại Công ty T6; Buộc Công ty T6 trả cổ tức từ năm 2002 đến năm 2014 của 1.410 thuộc sở hữu của ông D theo mức 12%/năm thành tiền là 498.169.100 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán theo mức lãi suất 15%/năm từ năm 2002 đến năm 2014 là 589.814.500 đồng; hoàn trả vốn đầu tư theo giá trị cổ phần sở hữu của ông D là 141.000.000 đồng và tổng giá trị cổ phần mà ông D đã được 7 cổ đông khác sang nhượng là 462.000.000 đồng và lãi do chậm thanh toán theo mức lãi suất 15%/năm từ năm 2015 đến 15/7/2020. Tổng cộng các khoản tiền phải trả là 2.593.000.000 đồng. Ông D xin rút một phần yêu cầu tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 24/01/2018 về việc yêu cầu công nhận sở hữu cổ phần đã chuyển nhượng từ ông Lê Văn S1 và yêu cầu đòi cổ tức của 5.740 cổ phần đã nhận chuyển nhượng từ 8 cổ đông.

- Đối với bản Điều lệ có bổ sung điểm c khoản 5 Điều 9 mà Công ty T6 xuất trình tại phiên tòa thì ông D không chấp nhận vì cho rằng ông chỉ ký vào trang cuối bản Điều lệ này nhưng nội dung bên trong đã được Công ty bổ sung thêm điểm c khoản 5 Điều 9 nhưng không được ông thông qua với tư cách là thành viên Hội đồng quản trị, các trang trong bản này không được đóng dấu giáp lai và cũng không đúng với bản Điều lệ đã nộp cho Sở kế hoạch và đầu tư. Do vậy ông chỉ thừa nhận

bản Điều lệ mà Công ty đã nộp cho Sở Kế hoạch và Đầu tư và không chấp nhận việc Công ty căn cứ vào Bản Điều lệ bổ sung để thu hồi 1.410 cổ phần của ông.

Bị đơn trình bày:

- Công ty T6 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 27/12/2001 với cổ đông sáng lập ban đầu gồm : ông Lê Gia K, ông Nguyễn Kiến D, bà Nguyễn Thị Mai O và bà Đặng Thị Xuân N. Công ty T6 tuy đăng ký vốn góp theo điều lệ của ông D là 4.000 cổ phần nhưng thực tế thì ông D chưa góp. Công ty thừa nhận đã cấp sổ cổ đông cho ông D với số cổ phần là 1.410 cổ phần phổ thông đúng như trình bày của ông D. Tuy nhiên mục đích của việc cấp cổ phần này chỉ để ghi nhận công sức của người lao động để tiếp tục gắn bó lâu dài với công ty chứ thực chất không phải nộp tiền mua cổ phần, cổ phần này là cổ phần tặng cho người lao động được trích từ hiệu quả kinh doanh của Công ty. Theo quy định tại Điều 8.1 và 9.5 của Điều lệ hoạt động của công ty thì các cổ phần này không được phép chuyển nhượng và sẽ bị thu hồi nếu người lao động nghỉ việc. Ngày 07/9/2004, ông D xin nghỉ việc và được Công ty T6 chấp nhận. Đối chiếu quy định theo Điều 9.5 của Điều lệ công ty thì cổ phần của ông D bị thu hồi nên Công ty T6 đã ra Quyết định thu hồi cổ phần của ông D vào ngày 09/12/2004. Công ty T6 xác nhận bản Điều lệ của Công ty T6 được Hội đồng quản trị thông qua ngày 05/12/2001 đã nộp trong hồ sơ gửi theo yêu cầu của Sở kế hoạch và đầu tư chưa có Điều 9.5. Điều 9.5 được bổ sung vào Điều lệ cùng ngày 05/12/2001 có lưu tại nội bộ công ty và chưa báo cáo bổ sung cho Sở kế hoạch và đầu tư. Tuy nhiên cho tới nay thì Công ty T6 vẫn hoạt động theo bản Điều lệ nội bộ này.

- Về cổ tức: Công ty T6 xác nhận hàng năm Công ty vẫn họp đại hội đồng cổ đông và có tạm ứng cổ tức đối với cổ phần mà cổ đông thực tế bỏ tiền ra mua theo mức 12%. Tuy nhiên việc tạm ứng này chỉ thực hiện đến năm 2014. Đối với cổ phần được cấp cho mà không bỏ tiền ra mua thì không tạm ứng. Cổ phần của ông D được cấp là thuộc loại cổ phần không được tạm ứng cổ tức. Mặt khác, do ông D không còn được sở hữu cổ phần tại Công ty T6 khi nghỉ việc nên từ tháng 12/2004 đến nay nên ông D không được hưởng quyền lợi liên quan đến 1.410 cổ phần.

- Về 4.620 cổ phần mà ông D chuyển nhượng từ các cổ đông gồm: bà Phan Thị Kiều T2, ông Trương Văn S, ông Vương Mạnh H, ông Nguyễn Ngọc P, ông Đỗ Văn C, ông Phan Văn N1, ông Dương Văn H1 thì do những cổ phần này cũng không còn giá trị đem lại quyền lợi tài sản và việc chuyển nhượng này cũng là tự phát không thông qua thủ tục tại Công ty nên Công ty không chấp nhận việc chuyển nhượng cổ phần của các cổ đông nêu trên cho ông D. Công ty T6 cũng không có việc hoàn vốn cho các cổ đông như trình bày của ông D.

Vì các lý do trên, bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 1279/2020/KDTM-ST ngày 20 tháng 8 năm 2020, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ khoản 4 Điều 30, khoản 1 Điều 37, Điều 147, khoản 2 Điều 244, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ d khoản 1 Điều 114, khoản 1 Điều 115, khoản 1 Điều 121 và Điều 126 và khoản 2 Điều 132 Luật Doanh nghiệp năm 2005.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về lãi, lãi phạt.

Căn cứ Điều 306 Luật Thương mại năm 2005.

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án Dân sự có hiệu lực ngày 01/7/2009.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1.1. Công nhận ông Nguyễn Kiến D là chủ sở hữu tổng số 6.030 cổ phần phổ thông tại Công ty Cổ phần T6.

1.2. Buộc Công ty Cổ phần T6 phải trả cho ông Nguyễn Kiến D số tiền cổ tức của các năm từ năm 2002 đến năm 2014 tổng cộng là 142.044.350 đồng và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán cổ tức của năm 2002, năm 2003 và năm 2004 tính từ tháng 6/2002 đến tháng 7/2020 là 31.458.745 đồng. Tổng cộng là 173.503.095 đồng.

1.3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Kiến D yêu cầu Công ty Cổ phần T6 phải hoàn trả tổng cộng là 2.372.049.690 đồng bao gồm: lãi quá hạn tính từ tháng 6/2005 đến tháng 7/2020 của tiền cổ tức các năm từ năm 2005 đến năm 2014; vốn đầu tư theo giá trị cổ phần sở hữu của ông D và giá trị cổ phần mà ông D đã được chuyển nhượng từ 7 cổ đông gồm: Bà Phan Thị Kiều T2, ông Trương Văn S, ông Vương Mạnh H, ông Nguyễn Ngọc P, ông Đỗ Văn C, ông Phan Văn N1, ông Dương Văn H1 cùng lãi do chậm trả tiền cổ phần từ năm 2015 đến ngày 15/7/2020.

2. Đình chỉ đối với phần yêu cầu công nhận sở hữu cổ phần đã chuyển nhượng từ ông Lê Văn S1 và yêu cầu đòi cổ tức của 5.740 cổ phần đã nhận chuyển nhượng từ 8 cổ đông (gồm: bà Phan Thị Kiều T2, ông Trương Văn S, ông Vương Mạnh H, ông Nguyễn Ngọc P, ông Đỗ Văn C, ông Phan Văn N1, ông Dương Văn H1, ông Lê Văn S1) mà ông Nguyễn Kiến D đã rút.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo vụ án theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/8/2020, nguyên đơn ông Nguyễn Kiến D làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án phúc thẩm.

Ngày 31/8/2020, bị đơn Công ty Cổ phần T6 Lao động làm đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm và đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Kiến D.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Nguyễn Kiến D và bị đơn Công ty T6 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

+ Ông Nguyễn Kiến D cho rằng mặc dù thừa nhận chữ ký ở trang cuối Điều lệ Công ty Cổ phần T6 mà công ty cung cấp cho Tòa án. Tuy nhiên cho rằng Bản Điều lệ này đã được chỉnh sửa không đúng với Điều lệ được lưu giữ tại Phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch và đầu tư thành phố K1 và không được đóng dấu giáp lai là không hợp lệ.

+ Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng ông Nguyễn kiến D1 ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần cho ông Lê Gia K ngày 13/9/2007 đến ngày khởi kiện là 10 năm. Đồng thời trong thời gian đó ông K cũng không có bất kỳ thắc mắc, khiếu nại hay yêu cầu gì, do đó đã hết thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 319 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Ngoài ra Luật sư cũng cho rằng việc thay đổi Điều lệ công ty có quy định Điều 9.5 cũng không thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh, và bản Điều lệ vẫn tồn tại và được toàn thể nhân viên công ty T6 trong 21 năm. Do đó Điều lệ được lưu giữ tại trụ sở của công ty là Điều lệ có giá trị pháp lý. Ngoài trường hợp của ông D1 có rất nhiều trường hợp khác khi thời việc mà chưa đáp ứng đủ điều kiện theo quy định chung của Điều lệ cũng bị công ty thu hồi, nhưng họ đều không có thắc mắc hay khiếu nại gì.

Đòi với 4.620 cổ phần mà ông D1 chuyển nhượng từ các cổ đông khác thì thực chất họ làm việc tại công T6 cũng chưa đủ điều kiện nên theo quy định của công ty; việc chuyển nhượng là tự phát và không tuân thủ theo quy định tại Điều 14 Bản Điều lệ, nên việc chuyển nhượng là không hợp pháp. Vì thế Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Kể từ thời điểm thụ lý giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm đến nay, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đơn kháng cáo của đương sự đảm bảo quy định về pháp luật nội dung và thời hạn kháng cáo.

Về nội dung: Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ. Vì vậy, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Kiến D và Công ty Cổ phần T6, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Kiến D và Công ty T6 đúng về hình thức, nội dung và được nộp trong thời hạn luật định nên là kháng cáo hợp lệ.

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện, thay đổi yêu cầu khởi kiện, bổ sung yêu cầu của nguyên đơn và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xác định đây là tranh chấp giữa Công ty với các thành viên công ty về sở hữu cổ phần và cổ tức là đúng quy định tại khoản 4 Điều 30, khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về việc vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Đặng Thị Xuân N, bà Phan Thị Kiều T2, ông Vương Mạnh H, ông Nguyễn Ngọc P, ông Đỗ Văn C, ông Phan Văn N1, ông Dương Văn H1 vắng mặt và có đơn xin từ chối tham gia tố tụng tại Tòa án từ cấp sơ thẩm. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vẫn tiến hành xét xử.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn:

[2.1] Đối với kháng cáo của bị đơn:

Công ty Cổ phần T6 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố K1 cấp ngày 27/12/2001 với cổ đông sáng lập ban đầu gồm: ông Lê Gia K, ông Nguyễn Kiên D, bà Nguyễn Thị Mai O và bà Đặng Thị Xuân N. Công ty T6 hoạt động được xây dựng và ký kết bởi các cổ đông sáng lập ngày 05/12/2001. Tuy nhiên giữa nguyên đơn và bị đơn có tranh chấp trong quá trình giải quyết vụ án vì có 02 bản Điều lệ của Công ty T6 cùng ngày 05/12/2001. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Điều lệ là bản thỏa thuận giữa những người sáng lập công ty với các cổ đông và giữa các cổ đông với nhau, cùng được soạn thảo trên những khuôn mẫu chung của luật pháp để ấn định cách tạo lập, hoạt động và giải thể của một doanh nghiệp. Điều lệ công ty gồm: điều lệ khi đăng ký kinh doanh và điều lệ được sửa đổi, bổ sung trong quá trình hoạt động dựa trên các nguyên tắc do Luật doanh nghiệp quy định.

Như vậy, cả 02 bản Điều lệ cùng ngày 05/12/2001 đều là điều lệ khi đăng ký kinh doanh. Nguyên đơn cho rằng bản điều lệ có xuất hiện thêm nội dung trong phần Điều 8.1 và Điều 9.5 là bản điều lệ không được ông khi đó là cổ đông sáng lập thông qua, không được đóng dấu giáp lai và có dấu hiệu của việc chỉnh sửa so với bản điều lệ do Sở kế hoạch và Đầu tư cung cấp cho Tòa án. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo quy định tại khoản 14 Điều 15 Luật doanh nghiệp năm 1999, quy định điều kiện về hình thức của một bản điều lệ thì chỉ cần chữ ký của người đại diện theo pháp luật hoặc của tất cả các cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần. Ngoài ra không có quy định nào hướng dẫn về hình thức của bản điều lệ phải có dấu giáp. Tại phiên tòa phúc thẩm ông K thừa nhận chữ ký tại trang cuối bản Điều lệ có nội dung “*Chữ ký của các cổ đông sáng lập của Công ty sau khi đọc lại*” là của mình, đồng thời chính bản điều lệ do Sở Kế hoạch và Đầu tư cung cấp cũng không có dấu giáp lai. Do đó ý kiến của bị đơn cho rằng, sau khi nộp bản Điều lệ tại Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố K1, Công ty T6 có bổ sung thêm nội dung tại Điều 8.1 và phần 9.5 đều được các cổ đông sáng lập nhất trí thông qua và bản Điều lệ này vẫn tồn tại trong suốt 21 năm qua, được các cổ đông thừa nhận, như lời trình bày của bà Đặng Thị Xuân N (BL 184) cũng là cổ đông sáng lập và của các cổ đông khác như bà Nguyễn Thị Kim A (BL 356), ông Lê

Quang H2 (BL 357), ông Bùi Văn P1 (BL 358), ông Phạm Văn M (BL 359), ông Trần Văn T3 (BL 360), ông Phạm Duy D2 (BL 361), ông Lê Văn T4 (BL 362). Ngoài ra có nhiều trường hợp nghỉ việc không đáp ứng được quy định chung của công ty cũng bị thu hồi cổ phần nhưng họ không thắc mắc, khiếu nại.

Đồng thời, theo quy định tại Điều 19 Luật doanh nghiệp năm 1999 cũng như Luật doanh nghiệp năm 2005, 2014, 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành chỉ quy định Công ty cổ phần T6 phải thực hiện việc đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh khi thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh bao gồm: tên, địa chỉ trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, mục tiêu ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ, vốn đầu tư chủ sở hữu doanh nghiệp, thay đổi người quản lý, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp... mà không có quy định khi thay đổi các nội dung khác trong bản điều lệ phải đăng ký tại cơ quan đăng ký kinh doanh.

Ngoài ra, mặc dù ông Nguyễn Kiến D không thừa nhận Điều 9.5 được quy định tại Điều lệ Công ty T6 nhưng thừa nhận chữ ký của mình tại Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 21 tháng 01 năm 2002 trong đó có việc biểu quyết: *“Thông qua quyết định cấp không cổ phần cho người lao động và tặng cổ phần cho các thành viên có nhiều công sức trong việc xây dựng, hình thành và phát triển Xi nghiệp ứng dụng KHKT-BHLĐ 268 chuyển sang thành Công ty TNHH T6; nay được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần T6.”* và *“Thông qua quy chế quản lý đối với cổ phần được cấp đang trực tiếp tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty và cổ phần tặng cho các thành viên có nhiều công sức đóng góp trong việc xây dựng, hình thành và phát triển Công ty Cổ phần T6 như đã nói ở phần D”* với sự biểu quyết đạt kết quả 100% các thành viên trong Hội đồng quản trị. Do đó cấp sơ thẩm cho rằng Điều lệ được bổ sung thêm Điều 9.5 thì chỉ lưu hành nội bộ công ty và chưa báo cáo bổ sung cho Sở Kế hoạch và Đầu tư từ đó cho rằng Công ty T6 bổ sung thêm điều khoản 9.5 và căn cứ điều khoản này của Điều lệ để thu hồi cổ phần của ông D là không đúng với Điều lệ của doanh nghiệp đã nộp cho Sở Kế hoạch và Đầu tư, vi phạm các quyền lợi hợp pháp của cổ đông được quy định tại Điều 114 Luật Doanh nghiệp là không có căn cứ, không đúng bản chất sự việc.

Do Điều 9.5 Điều lệ Công ty T6 được các cổ đông sáng lập thông qua và các cổ đông Công ty T6 thừa nhận, do đó ông Nguyễn Kiến D cũng như các ông Trương Văn S, ông Vương Mạnh H, ông Phan Văn N1, ông Dương Văn H1, bà Phan Thị Kiều T2 có thời gian làm việc không đủ 05 năm đều đã được Công ty thu hồi cổ phần đã cấp là đúng quy định của Điều lệ Công ty cũng như Luật doanh nghiệp năm 1999 và Luật doanh nghiệp 2005.

Đối với ông Nguyễn Ngọc P và ông Đỗ Văn C có thời gian lao động trên 05 năm sẽ được hưởng quyền lợi theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. Luật doanh nghiệp năm 2014 quy định:

“Điều 115. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông

2. *Tuân thủ Điều lệ và quy chế quản lý nội bộ của công ty”*

“Điều 126. Chuyển nhượng cổ phần.

Cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 119 của Luật này và Điều lệ công ty có quy định hạn chế chuyển nhượng cổ

phần. Trường hợp Điều lệ công ty có quy định hạn chế về chuyển nhượng cổ phần thì các quy định này chỉ có hiệu lực khi được nêu rõ trong cổ phiếu của cổ phần tương ứng”

Như vậy, căn cứ vào Điều 9.5 Điều lệ Công ty và Điều 3 Quy chế quản lý đối với cổ phần được cấp ngày 21 tháng 01 năm 2002 của Công ty T6 thì: “ *Cổ đông sở hữu cổ phần được cấp không được phép chuyển nhượng cổ phần được cấp của mình mà chỉ được hưởng cổ tức đến suốt đời. Hình thức trả cổ tức (bằng tiền mặt hoặc cổ phần) do Hội đồng quản trị quyết định.*

Đối với trường hợp:

**Cổ đông sở hữu cổ phần được cấp chết hoặc vì một lý do khách quan nào khác công ty sẽ mua lại cổ phần được cấp hoặc được phép để lại cho người thừa kế theo quyết định của Hội đồng quản trị.*

**Trong trường hợp cổ đông sở hữu cổ phần được cấp bị kỷ luật (có quyết định kỷ luật) hoặc thôi việc không có lý do thì Hội đồng quản trị sẽ ra quyết định thu hồi toàn bộ cổ phần được cấp.”*

Do đó, Điều 9.5 Điều lệ Công ty và Điều 3 Quy chế quản lý đối với cổ phần được cấp là những quy định hạn chế về chuyển nhượng cổ phần theo quy định của Luật doanh nghiệp. Các quy định này có hiệu lực khi được nêu rõ trong cổ phiếu của cổ phần tương ứng. Căn cứ vào danh sách cổ đông ban hành kèm theo Quyết định số 05/QĐ-HĐQT-01 ngày 21 tháng 01 năm 2002 của Hội đồng quản trị Công ty T6 về cấp không cổ phần thì các cổ đông là:

Ông Nguyễn Ngọc P - Mã cổ đông ELP 038 - Ngày cấp 21.01.2002

Ông Đỗ Văn C - Mã cổ đông ELP 026 - Ngày cấp 21.01.2002

Bà Phan Thị Kiều T2 - Mã cổ đông ELP 022 - Ngày cấp 21.01.2002

Ông Trương Văn S - Mã cổ đông ELP 029 - Ngày cấp 21.01.2002

Ông Vương Mạnh H - Mã cổ đông ELP 025 - Ngày cấp 21.01.2002

Ông Phan Văn N1 - Mã cổ đông ELP 027 - Ngày cấp 21.01.2002

Ông Dương Văn H1 - Mã cổ đông ELP 037 - Ngày cấp 21.01.2002

Điều thuộc cổ phần phổ thông và có điều kiện chuyển nhượng được nêu rõ trong cổ phiếu của cổ phần tương ứng là *không chuyển nhượng*. Điều này cũng phù hợp với giấy chứng nhận cổ đông cấp cho những cổ đông chuyển nhượng nêu trên đã được Văn phòng T7 lập vi bằng quận A, có địa chỉ tại A Đường C tháng B, phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh do ông Nguyễn Kiến D yêu cầu lập vi bằng ngày 24 tháng 11 năm 2016.

Vì thế, Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng các cổ phần này là cổ phần không thuộc trường hợp hạn chế chuyển nhượng theo quy định tại khoản 1 Điều 126 của Luật Doanh nghiệp quy định về chuyển nhượng cổ phần. Việc chuyển nhượng nêu trên cũng phù hợp điểm d khoản 1 Điều 114 của Luật Doanh nghiệp làm phát sinh hiệu lực là không đúng quy định.

Do đó kháng cáo của bị đơn Công ty T6 và quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận. Hợp đồng

chuyển nhượng cổ phần giữa ông Nguyễn Kiến D với bà Phan Thị Kiều T2, ông Trương Văn S, ông Vương Mạnh H, ông Nguyễn Ngọc P, ông Đỗ Văn C, ông Phan Văn N1, ông Dương Văn H1 là hợp đồng vô hiệu. Các đương sự có quyền yêu cầu giải quyết bằng vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

[2.2] Đối với kháng cáo của nguyên đơn.

Như nhận định nêu trên [2.1] nên yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Kiến D không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Quan điểm đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4] Các phần khác của bản án kinh doanh thương mại không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và phúc thẩm:

Do không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Kiến D và chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần T6 sửa án sơ thẩm nên ông Nguyễn Kiến D phải chịu án phí sơ thẩm và phúc thẩm. Tuy nhiên xét thấy ông D trên 60 tuổi là thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí, Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông D được miễn nộp án phí sơ thẩm và phúc thẩm.

Công ty Cổ phần T6 không phải chịu án phí sơ thẩm và phúc thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

[1] Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Kiến D.

Chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần T6. Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 1279/2020/KDTM-ST ngày 20 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Luật doanh nghiệp năm 1999; Luật doanh nghiệp năm 2005; Luật doanh nghiệp năm 2015.

Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Kiến D về:

-Yêu cầu công nhận ông Nguyễn Kiến D là chủ sở hữu của 6.030 cổ phần.

-Buộc Công ty T6 trả cổ tức của 1.410 cổ phần cho nguyên đơn từ năm 2002 đến năm 2017 theo mức các cổ đông khác đã nhận và tiền lãi do chậm trả cổ tức từ năm 2002 đến năm 2017;

-Buộc Công ty T6 hoàn trả vốn đầu tư ban đầu là 141.000.000 đồng theo giá trị của 1.410 cổ phần;

-Buộc Công ty Cổ phần T6 phải hoàn trả tổng cộng là 2.372.049.690 đồng bao gồm: lãi quá hạn tính từ tháng 6/2005 đến tháng 7/2020 của tiền cổ tức các năm từ năm 2005 đến năm 2014; vốn đầu tư theo giá trị cổ phần sở hữu của ông D và giá trị cổ phần mà ông D đã được chuyển nhượng từ 7 cổ đông gồm: Bà Phan Thị Kiều T2, ông Trương Văn S , ông Vương Mạnh H, ông Nguyễn Ngọc P, ông Đỗ Văn C, ông Phan Văn N1, ông Dương Văn H1 cùng lãi do chậm trả tiền cổ phần từ năm 2015 đến ngày 15/7/2020.

[2] Các phần khác của bản án kinh doanh thương mại không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và phúc thẩm:

Ông Nguyễn Kiến D được miễn án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và phúc thẩm.

Công ty Cổ phần T6 không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và phúc thẩm. Trả lại cho Công ty Cổ phần T6 số tiền 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0092789 ngày 13/10/2020 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Bản án kinh doanh thương mại có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP Hồ Chí Minh;
- TAND TP Hồ Chí Minh;
- VKSND TP Hồ Chí Minh;
- Cục THADS TP Hồ Chí Minh;
- Nguyên đơn (1);
- Bị đơn (1);
- NLQ (9);
- Lưu VT (6), HS (2) T.24 (BA 36).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thành Long